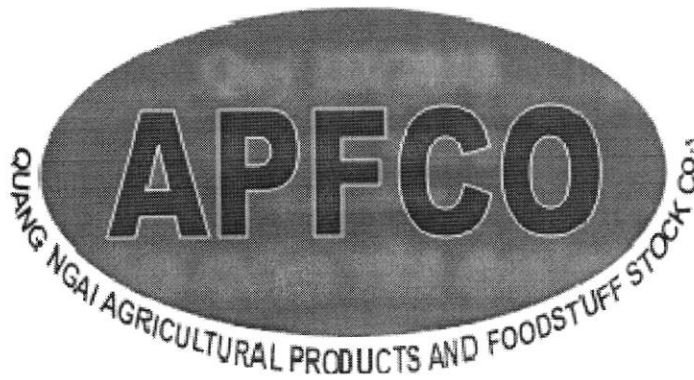


CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM
QUẢNG NGÃI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 792,575,868,216 | 1,050,332,088,677 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 19,210,315,843 | 12,934,438,352 |
| 1. Tiền | 111 | | 19,210,315,843 | 12,934,438,352 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 282,112,719,291 | 446,709,970,449 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 202,439,759,981 | 306,045,018,086 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 74,993,932,384 | 118,672,615,347 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 522,767,123 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8a | 6,087,840,714 | 22,878,383,681 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (1,756,935,580) | (1,756,935,580) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 348,121,792 | 348,121,792 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 296,322,482,499 | 413,094,114,172 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 10 | 296,322,482,499 | 413,094,114,172 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 194,930,350,583 | 177,593,565,704 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 29,347,200,031 | 16,620,947,330 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 165,004,026,237 | 160,971,787,522 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 579,124,315 | 830,852 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 815,105,592,594 | 828,799,445,826 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2,582,252,903 | 2,382,252,903 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 215 | 8b | 200,000,000 | 2,382,252,903 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8b | 2,382,252,903 | - |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 622,551,513,271 | 631,129,446,742 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 611,967,151,459 | 619,153,288,943 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,295,443,825,941 | 1,248,380,958,661 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (683,476,674,482) | (629,227,669,718) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 10,584,361,812 | 11,976,157,799 |
| - Nguyên giá | 228 | | 14,948,745,681 | 14,948,745,681 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4,364,383,869) | (2,972,587,882) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 23,542,418,357 | 39,790,570,497 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 23,542,418,357 | 39,790,570,497 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 16 | 160,154,327,896 | 146,847,128,946 |
| 1. 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 166,489,452,146 | 166,489,452,146 |
| 2. 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 12,000,000,000 | - |
| 3. 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 506,590,000 | 506,590,000 |
| 4. 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (18,841,714,250) | (20,148,913,200) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6,275,080,167 | 8,650,046,738 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 17 | 6,275,080,167 | 8,650,046,738 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,607,681,460,810 | 1,879,131,534,503 |

M.S.T.P.

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,086,770,211,607 | 1,397,064,115,440 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 986,119,170,898 | 1,282,741,389,795 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 82,455,243,986 | 64,292,460,614 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 19 | 40,147,601,043 | 3,450,704,380 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 20 | 11,696,458,709 | 13,028,827,525 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2,238,509,411 | 2,913,879,600 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 21 | 4,494,032,136 | 8,441,123,514 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 29,090,911 | 14,545,454 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 22 | 1,729,107,865 | 1,523,319,979 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 23a | 839,920,329,551 | 1,183,288,136,153 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3,408,797,286 | 5,788,392,576 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 100,651,040,709 | 114,322,725,645 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 379,408,300 | 382,008,300 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 23b | 100,271,632,409 | 113,940,717,345 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 520,911,249,203 | 482,067,419,063 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 520,911,249,203 | 482,067,419,063 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 150,328,680,000 | 130,722,680,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 150,328,680,000 | 130,722,680,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 93,084,150,620 | 93,084,150,620 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 191,314,487,054 | 184,635,535,708 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 86,183,931,529 | 73,625,052,735 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 7,035,764,279 | 10,698,741,896 |
| - LNST chưa phối kỳ này | 421b | | 79,148,167,250 | 62,926,310,839 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 430 | | 1,607,681,460,810 | 1,879,131,534,503 |

LẬP BIỂU



Phạm Quốc Tàu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đức Thạch



Quảng Ngãi, ngày 30/9/2018

GIÁM ĐỐC



Võ Văn Danh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III/2018 | Quý III/2017 | Lũy kế từ đầu năm 2018 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2017 |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ | 01 | | 550,620,251,654 | 700,393,734,410 | 2,511,542,972,927 | 2,131,207,455,443 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | - | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ | 10 | 25 | 550,620,251,654 | 700,393,734,410 | 2,511,542,972,927 | 2,131,207,455,443 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 516,117,036,548 | 638,642,242,681 | 2,281,526,394,792 | 1,893,031,097,272 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ | 20 | | 34,503,215,106 | 61,751,491,729 | 230,016,578,135 | 238,176,358,171 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 15,373,542,791 | 233,735,376 | 24,829,470,896 | 4,474,503,864 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 28 | 15,125,097,259 | 21,886,851,898 | 60,867,624,704 | 69,068,465,169 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>14,358,663,426</i> | <i>21,791,483,888</i> | <i>62,063,839,159</i> | <i>68,372,762,369</i> |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 15,358,403,340 | 31,458,999,829 | 98,296,738,232 | 117,302,650,452 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 5,339,222,904 | 6,702,006,958 | 14,465,691,968 | 16,201,190,316 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 14,054,034,394 | 1,937,368,420 | 81,215,994,127 | 40,078,556,098 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 29 | 87,295,727 | 82,848,486 | 189,054,305 | 258,474,678 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 30 | 490,453,590 | 21,064,362 | 2,256,881,182 | 335,103,341 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (403,157,863) | 61,784,124 | (2,067,826,877) | (76,628,663) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 13,650,876,531 | 1,999,152,544 | 79,148,167,250 | 40,001,927,435 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 13,650,876,531 | 1,999,152,544 | 79,148,167,250 | 40,001,927,435 |

LẬP BIỂU



Phạm Quốc Tàu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 30/9/2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Văn Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 9 tháng đầu năm 2018 VND | 9 tháng đầu năm 2017 VND |
|--|-------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 79,148,167,250 | 40,001,927,435 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 55,640,800,751 | 35,002,706,864 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (1,307,198,950) | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (565,958,186) | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (21,715,766,643) | (2,176,027,514) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 62,063,839,159 | 68,372,762,369 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 173,263,883,381 | 141,201,369,154 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 160,590,857,831 | 38,513,957,515 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 116,771,631,673 | 108,399,860,111 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 49,908,587,818 | 56,717,731,525 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (10,351,286,130) | (9,389,236,231) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (63,944,409,862) | (70,438,207,463) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 273,769,700 | 303,448,960 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (7,662,578,500) | (8,459,958,000) |
| Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh | 20 | 418,850,455,911 | 256,848,965,571 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (30,254,950,147) | (54,295,502,647) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (200,000,000) | (500,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 522,767,123 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (12,000,000,000) | - |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 21,715,766,643 | 2,176,027,514 |
| Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư | 30 | (20,216,416,381) | (52,619,475,133) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 2,300,560,082,403 | 2,406,713,633,623 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (2,657,623,723,941) | (2,564,650,133,543) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (35,294,520,501) | (54,595,517,671) |
| Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính | 40 | (392,358,162,039) | (212,532,017,591) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ | 50 | 6,275,877,491 | (8,302,527,153) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 12,934,438,352 | 15,969,551,480 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 19,210,315,843 | 7,667,024,327 |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ngãi, ngày 30/9/2018



Phạm Quốc Tàu



Trần Đức Thạch

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG SẢN THỰC PHẨM
QUẢNG NGÃI
T. QUẢNG NGÃI - T. QUẢNG NGÃI



Võ Văn Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III/2018

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/7/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 150.328.680.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/9/2018 của Công ty là 150.328.680.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý, và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);

- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 30/9/2018, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, có 04 công ty con và 01 Công ty liên doanh, liên kết:

Các Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đắk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đắk Song.

Các công ty con:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|---|---|---------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn | Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào | Sản xuất | 100% |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum | Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum | Sản xuất | 51% |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông | Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐắkR'láp, Tỉnh Đắk Nông | Sản xuất | 51% |
| Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk | Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk | Sản xuất | 70% |

Công ty liên doanh, liên kết:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|----------------------------------|--|---------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên | Thôn 2, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk | Sản xuất | 20% |

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 15 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 |

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

4

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn

hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn..
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 4,428,090,555 | 3,039,648,500 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14,782,225,288 | 9,894,789,852 |
| Cộng | 19,210,315,843 | 12,934,438,352 |

6. Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd | 32,997,047,523 | 80,657,821,148 |
| Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi | 37,529,829,000 | 52,529,829,000 |
| Sinopharm Fortune Way Company | 31,317,093,554 | 24,671,074,617 |
| Jin Star Enterprise Limited | 6,342,312,408 | |
| Các đối tượng khác | 94,253,687,496 | 148,186,293,321 |
| Cộng | 202,439,969,981 | 306,045,018,086 |

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Tinh Bột sắn Đắk Nông | 16,223,212,312 | 18,226,148,870 |
| Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn | 19,704,836,513 | 34,302,477,244 |
| Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk | 30,121,365,700 | 59,811,859,200 |
| Các đối tượng khác | 8,944,517,859 | 6,332,130,033 |
| Cộng | 74,993,932,384 | 118,672,615,347 |

8. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng | 1,904,918,890 | 18,260,855,759 |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông | 1,435,796,777 | 1,435,796,777 |
| Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk | 1,857,298,037 | 1,857,298,037 |
| Các đối tượng khác | 889,827,010 | 1,324,433,108 |
| Cộng | 6,087,840,714 | 22,878,383,681 |

b. Dài hạn

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum | 2,382,252,903 | 2,382,252,903 |
| Phải thu khác | 200,000,000 | |
| Cộng | 2,582,252,903 | 2,382,252,903 |

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn: | | |
| - Từ 3 năm trở lên | 1,371,764,880 | 1,371,764,880 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 385,170,700 | 385,170,700 |
| Cộng | 1,756,935,580 | 1,756,935,580 |

10. Hàng tồn kho

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 84,412,152,478 | 34,862,185,220 |
| Công cụ, dụng cụ | 4,628,195,629 | 3,845,642,749 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 31,933,832,228 | 31,714,682,188 |
| Thành phẩm | 174,736,065,248 | 341,719,116,978 |
| Hàng hóa | 612,236,916 | 952,487,037 |
| Cộng | 296,322,482,499 | 413,094,114,172 |

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm tài sản, cháy nổ | 552,103,256 | 277,376,248 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 2,930,948,881 | |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng | 25,423,455,442 | 16,014,863,328 |
| Chi phí khác | 440,692,452 | 328,707,754 |
| Cộng | 29,347,200,031 | 16,620,947,330 |

12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Thuế NK | 10,179,120 | |
| Tiền thuê đất | 568,945,195 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 830,852 |
| Cộng | 579,124,315 | 830,852 |

13. TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 353,607,215,248 | 834,988,209,826 | 55,061,559,039 | 4,723,974,548 | 1,248,380,958,661 |
| Tăng trong kỳ | 16,807,210,871 | 25,619,222,226 | 3,554,806,909 | 1,081,627,274 | 47,062,867,280 |
| <i>Mua sắm trong kỳ</i> | <i>9,428,976,718</i> | <i>9,011,855,631</i> | <i>3,554,806,909</i> | <i>317,072,728</i> | <i>22,312,711,986</i> |
| <i>XDCB hoàn thành</i> | <i>7,378,234,153</i> | <i>16,607,366,595</i> | | <i>764,554,546</i> | <i>24,750,155,294</i> |
| Số cuối kỳ | 370,414,426,119 | 860,607,432,052 | 58,616,365,948 | 5,805,601,822 | 1,295,443,825,941 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 205,251,098,025 | 383,603,350,069 | 37,993,073,058 | 2,380,148,566 | 629,227,669,718 |
| Tăng trong kỳ | 12,908,206,610 | 38,492,736,645 | 2,580,476,638 | 267,584,871 | 54,249,004,764 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | <i>12,908,206,610</i> | <i>38,492,736,645</i> | <i>2,580,476,638</i> | <i>267,584,871</i> | <i>54,249,004,764</i> |
| Số cuối kỳ | 218,159,304,635 | 422,096,086,714 | 40,573,549,696 | 2,647,733,437 | 683,476,674,482 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 148,356,117,223 | 451,384,859,757 | 17,068,485,981 | 2,343,825,982 | 619,153,288,943 |
| Số cuối kỳ | 152,255,121,484 | 438,511,345,338 | 18,042,816,252 | 3,157,868,385 | 611,967,151,459 |

14. TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Lợi thế thương mại | Cộng |
|----------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 11,958,085,781 | 990,659,900 | 2,000,000,000 | 14,948,745,681 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 11,958,085,781 | 990,659,900 | 2,000,000,000 | 14,948,745,681 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu năm | 125,065,482 | 847,522,400 | 2,000,000,000 | 2,972,587,882 |
| Tăng trong kỳ | 1,312,549,112 | 79,246,875 | - | 1,391,795,987 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | <i>1,312,549,112</i> | <i>79,246,875</i> | - | <i>1,391,795,987</i> |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 1,437,614,594 | 926,769,275 | 2,000,000,000 | 4,364,383,869 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 11,833,020,299 | 143,137,500 | - | 11,976,157,799 |
| Số cuối kỳ | 10,520,471,187 | 63,890,625 | - | 10,584,361,812 |

15. Chi phí XDCB dở dang

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án Dung Quất | 4,382,727 | 1,063,922,967 |
| Hệ thống sản xuất bột Pregel | | 9,611,281,927 |
| Dự án CDM | | 358,002,945 |
| Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1 | 850,000,000 | 850,000,000 |
| Hệ thống nhà sấy bã | 4,213,588,416 | 10,411,107,073 |
| Hệ thống xử lý nước thải | 1,573,388,662 | 8,118,417,945 |
| Hệ thống sản xuất bột biến tính | 6,570,162,591 | 6,533,071,682 |
| Các dự án khác | 10,330,895,961 | 2,844,765,958 |
| Cộng | 23,542,418,357 | 39,790,570,497 |

16. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào Công ty con | 166,489,452,146 | 166,489,452,146 |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê pôn | 75,221,705,049 | 75,221,705,049 |
| - Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (i) | 30,767,747,097 | 30,767,747,097 |
| - Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk | 35,000,000,000 | 35,000,000,000 |
| - Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông (i) | 25,500,000,000 | 25,500,000,000 |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | 12,000,000,000 | |
| - Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên | 12,000,000,000 | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 506,590,000 | 506,590,000 |
| - Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung | 501,290,000 | 501,290,000 |
| - Công ty CP Sữa Việt Nam | 5,300,000 | 5,300,000 |
| Cộng | 178,996,042,146 | 166,996,042,146 |

17. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng | 849,216,507 | 658,918,324 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 670,908,405 | 3,860,858,071 |
| Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu | 86,746,058 | 108,309,411 |
| Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô | 3,945,752,065 | 3,992,691,857 |
| Chi phí khác | 722,457,132 | 29,269,075 |
| Cộng | 6,275,080,167 | 8,650,046,738 |

18. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Giấy Hiệp Thành | 1,902,895,000 | 1,546,524,500 |
| Zhanjiang Kechao Machinery & Equipments Co.,Ltd | 1,321,105,779 | 1,314,537,700 |
| Công ty TNHH Thương mại Minh Tuấn | 585,854,500 | 1,230,999,000 |
| Cty TNHH MTV gia công cơ khí Phúc Khang | 876,120,970 | 1,433,137,880 |
| Pingxiang New Power Trade Co.,Ltd | 3,189,720,500 | 1,939,295,500 |
| Cty TNHH TM & DV Anh Dũng | 540,500,000 | 2,343,636,500 |
| Công ty TNHH MTV Hoài Phương Kon Tum | 615,762,500 | 1,101,770,000 |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum | 42,310,540,250 | 25,637,082,000 |
| Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên | 4,455,270,000 | |
| Các đối tượng khác | 26,657,474,487 | 27,745,477,534 |
| Cộng | 82,455,243,986 | 64,292,460,614 |

19. Người mua trả trước ngắn hạn

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Hà | | 1,147,424,910 |
| BEIHAI HENGYONGDA TRADING CO., LTD | 19,430,561,271 | 807,200,000 |
| GUANGXI DONGXING HUALUN TRADING CO., LTD | 9,646,953,500 | 918,967,000 |
| Công ty TNHH XNK Quảng Phát | 5,264,050,000 | |
| DONGXING CITY NORTH SUBURB OF HALEY | | |
| INHABBITANTS OF BERDER AREA MUTUAL GROUP | 4,772,370,000 | |
| Các đối tượng khác | 1,033,666,272 | 577,112,470 |
| Cộng | 40,147,601,043 | 3,450,704,380 |

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT | 11,652,878,362 | 12,952,749,353 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5,753,758 | |
| Thuế tài nguyên | 38,036,589 | 76,078,172 |
| Cộng | 11,696,668,709 | 13,028,827,525 |

21. Chi phí phải trả

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | | 1,880,570,703 |
| Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất | 2,601,066,662 | 3,840,480,593 |
| Trích trước chi phí vận chuyển bột | | 2,550,142,287 |
| Tiền nước | 320,536,765 | 145,395,767 |
| Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu | 1,238,380,336 | |
| Chi phí khác | 334,048,373 | 24,534,164 |
| Cộng | 4,494,032,136 | 8,441,123,514 |

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 511,140,287 | 348,632,193 |
| Phải trả BHXH, BHYT, BHTN | | 68,018,511 |
| Quỹ Công đoàn | 519,811,195 | 401,575,123 |
| Thuế TNCN thu thừa | 24,598,238 | 73,416,593 |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông | 510,000,000 | 510,000,000 |
| Cổ tức phải trả | 17,184,054 | 16,580,955 |
| Phải trả khác | 146,374,091 | 105,096,604 |
| Cộng | 1,729,107,865 | 1,523,319,979 |

23. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

| | 30/9/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn | 817,783,921,102 | 1,120,454,467,244 |
| - Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi | 262,246,115,819 | 405,962,447,798 |
| - Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi | 306,310,136,459 | 431,579,188,452 |
| - Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi | 249,227,668,824 | 282,912,830,994 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 22,136,408,449 | 62,833,668,909 |
| - Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi | 2,845,485,243 | 15,484,155,353 |
| - Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi | 13,091,718,616 | 32,578,399,796 |
| - Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi | 6,199,204,590 | 14,771,113,760 |
| Cộng | 839,920,329,551 | 1,183,288,136,153 |

b. Dài hạn

| | 19,210,315,843 | 12,934,438,352 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi | 8,456,642,030 | 14,953,930,188 |
| - Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi | 53,896,988,112 | 60,285,306,932 |
| - Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi | 37,918,002,267 | 38,701,480,225 |
| Cộng | 100,271,632,409 | 113,940,717,345 |

24. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 108,935,570,000 | 36,534,952,620 | 179,808,841,732 | 53,939,471,988 | 379,218,836,340 |
| Tăng trong năm | 21,787,110,000 | 56,646,486,000 | 4,826,693,976 | 62,926,310,839 | 146,186,600,815 |
| Giảm trong năm | | 97,288,000 | | 43,240,730,092 | 43,338,018,092 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 130,722,680,000 | 93,084,150,620 | 184,635,535,708 | 73,625,052,735 | 482,067,419,063 |
| Số dư tại 01/01/2018 | 130,722,680,000 | 93,084,150,620 | 184,635,535,708 | 73,625,052,735 | 482,067,419,063 |
| Tăng trong kỳ | 19,606,000,000 | | 6,678,951,346 | 79,148,167,250 | 105,433,118,596 |
| Giảm trong kỳ | | | | 66,589,288,456 | 66,589,288,456 |
| Số dư tại 30/9/2018 | 150,328,680,000 | 93,084,150,620 | 191,314,487,054 | 86,183,931,529 | 520,911,249,203 |

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 9 tháng đầu năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2017 |
|---------------------------------|--|--|
| Tổng doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 2,511,324,452,930 | 2,130,958,344,352 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | <i>1,832,390,301,030</i> | <i>1,619,925,620,671</i> |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | <i>678,934,151,900</i> | <i>511,032,723,681</i> |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 218,519,997 | 249,111,091 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Cộng | <u><u>2,511,542,972,927</u></u> | <u><u>2,131,207,455,443</u></u> |

26. Giá vốn hàng bán

| | 9 tháng đầu năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2017 |
|---------------------------|--|--|
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 1,620,023,667,231 | 1,406,352,316,496 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 661,502,727,561 | 486,678,780,776 |
| Cộng | <u><u>2,281,526,394,792</u></u> | <u><u>1,893,031,097,272</u></u> |

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 9 tháng đầu năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2017 |
|--|-------------------------------------|------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 97,014,649 | 32,997,355 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 21,618,751,994 | 2,143,030,159 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | 68,024,000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3,113,704,253 | 2,230,452,350 |
| Cộng | <u><u>24,829,470,896</u></u> | <u><u>4,474,503,864</u></u> |

28. Chi phí tài chính

| | 9 tháng đầu năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2017 |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 62,063,839,159 | 68,372,762,369 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 110,984,495 | 695,702,800 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất các khoản đầu tư tài chính | (1,307,198,950) | |
| Cộng | <u><u>60,867,624,704</u></u> | <u><u>69,068,465,169</u></u> |

29. Thu nhập khác

| | 9 tháng đầu năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2017 |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Hỗ trợ bán hàng | 108,723,536 | 201,817,700 |
| Thu nhập từ bán phế liệu | | 14,363,636 |
| Các khoản khác | 80,330,769 | 42,293,342 |
| Cộng | 189,054,305 | 258,474,678 |

30. Chi phí khác

| | 9 tháng đầu năm 2018 | 9 tháng đầu năm 2017 |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản truy thu và tiền phạt | 1,550,350,814 | 283,251,422 |
| Chi phí khác | 706,530,368 | 51,851,919 |
| Cộng | 2,256,881,182 | 335,103,341 |

LẬP BIỂU



Phạm Quốc Tài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 30/9/2018
TỔNG GIÁM ĐỐC

 Võ Văn Danh